



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC LONG AN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12/01/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 21 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/04/2019 với mã số doanh nghiệp là 1100105921. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 11.000.000.000 đồng.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 22/02/2008 theo Giấy chứng nhận số 09/GCN-TTGDHN ngày 21/01/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán LBE.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 39 Hai Bà Trưng, Phường 1, Thành Phố Tân An, Tỉnh Long An.
- Điện thoại: (84) 0272. 3825094
- Fax: (84) 0272. 3834447

Ngành nghề kinh doanh

- Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;
- Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh, dụng cụ thể dục thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Mua bán nón bảo hiểm;
- Sản xuất, kinh doanh: thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;
- In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng;
- Mua bán hàng tiêu dùng;
- Tổ chức hướng dẫn sử dụng, bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện và thiết bị trường học.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 30 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 5 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

• Ông Đặng Trung Trực	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 28/04/2021
• Ông Trần Việt Thắng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021
• Ông Hoàng Đăng Tiến	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2020 Miễn nhiệm ngày 28/04/2021
• Ông Nguyễn Văn Ngôi	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/04/2021
• Ông Nguyễn Phúc Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021
• Bà Nguyễn Hoàng Yến Nhi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021
• Ông Bùi Thành Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021
• Ông Cao Văn Long	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2020 Miễn nhiệm ngày 28/04/2021
• Ông Nghiêm Văn Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2020 Miễn nhiệm ngày 28/04/2021

Ban Kiểm soát

• Bà Đỗ Phương Mai	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021
• Ông Nguyễn Phúc Đức	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2020 Miễn nhiệm ngày 28/04/2021
• Ông Trần Minh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/04/2021
• Ông Ngô Văn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021
• Ông Đỗ Văn Chiến	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2020 Miễn nhiệm ngày 28/04/2021

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Văn Ngôi	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2020
• Ông Bùi Văn Huỳnh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2020
• Bà Lê Thị Minh Trang	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2020
• Bà Trần Thị Thúy Linh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2020

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Văn Ngôi

Long An, ngày 24 tháng 03 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 407/2022/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 24/03/2022 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2020-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.884.336.666	16.619.986.347
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.606.439.316	3.128.631.675
1. Tiền	111		1.606.439.316	3.128.631.675
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.565.047.700	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	3.598.011.680	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6	(32.963.980)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.088.922.445	887.880.926
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.291.432.456	624.534.201
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	204.078.693
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	51.522.932	59.268.032
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		745.967.057	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	17.515.404.738	7.599.602.716
1. Hàng tồn kho	141		17.515.404.738	7.599.602.716
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		108.522.467	3.871.030
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	17.809.091	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		73.355.676	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	17.357.700	3.871.030
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.210.787.096	5.021.213.831
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.094.079.565	3.708.244.969
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.949.454.565	3.708.244.969
- Nguyên giá	222		6.133.333.805	5.707.165.136
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.183.879.240)	(1.998.920.167)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	144.625.000	-
- Nguyên giá	228		156.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.375.000)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	44.650.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	65.650.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(21.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.116.707.531	1.268.318.862
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	1.116.707.531	1.268.318.862
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		30.095.123.762	21.641.200.178

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.799.351.809	1.279.029.014
I. Nợ ngắn hạn	310		9.675.376.809	1.261.029.014
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	3.680.537.708	708.796.132
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	121.264.213	28.041.562
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	212.970.638	62.695.284
4. Phải trả người lao động	314		451.711.821	414.657.907
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	5.027.973	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		207.235	207.235
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.a	5.187.950.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.707.221	46.630.894
II. Nợ dài hạn	330		123.975.000	18.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	30.000.000	18.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.b	93.975.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.295.771.953	20.362.171.164
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	20.295.771.953	20.362.171.164
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	3.841.600.000	3.841.600.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	19	(97.722.290)	(97.722.290)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	3.273.802.042	3.188.364.729
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	2.278.092.201	2.429.928.725
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		824.361.861	721.182.463
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.453.730.340	1.708.746.262
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		30.095.123.762	21.641.200.178



Nguyễn Văn Ngòi

Long An, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Linh

Người lập biểu

Trần Thị Thúy Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	73.707.661.763	72.549.163.957
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		523.696.342	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		73.183.965.421	72.549.163.957
4. Giá vốn hàng bán	11	21	64.970.795.813	64.174.384.574
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		8.213.169.608	8.374.779.383
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	689.279.443	461.290.210
7. Chi phí tài chính	22	23	264.695.316	12.916.209
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		234.560.931	4.516.209
8. Chi phí bán hàng	25	24.a	4.736.430.478	4.613.361.619
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.b	2.058.589.443	2.208.956.872
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.842.733.814	2.000.834.893
11. Thu nhập khác	31	25	16.018.874	13.323.423
12. Chi phí khác	32		1.464.763	1.422.827
13. Lợi nhuận khác	40		14.554.111	11.900.596
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.857.287.925	2.012.735.489
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	403.557.585	303.989.227
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.453.730.340	1.708.746.262
18. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	70	27	1.234	1.372
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	1.234	1.372



Nguyễn Văn Ngôi

Long An, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Linh

Người lập biểu

Trần Thị Thúy Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	75.480.808.982	73.235.736.524
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(82.844.043.576)	(67.671.519.798)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.551.692.294)	(3.868.874.022)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(229.532.958)	(4.817.450)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05 15	(196.360.399)	(379.829.425)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.946.721.476	2.795.515.217
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(564.293.940)	(1.620.298.669)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.958.392.709)	2.485.912.377
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(613.027.545)	(62.400.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	13.636.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6.000.000.000	5.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27 8, 22	68.746.531	240.715.479
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.469.355.350	178.315.479
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33 17	26.707.354.217	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34 17	(21.425.429.217)	(136.587.500)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36 19	(1.315.080.000)	(1.315.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.966.845.000	(1.451.667.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.522.192.359)	1.212.560.356
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 5	3.128.631.675	1.916.071.319
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	1.606.439.316	3.128.631.675



Nguyễn Văn Ngòi

Long An, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Linh

Người lập biểu

Trần Thị Thúy Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12/01/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 21 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/04/2019 với mã số doanh nghiệp là 1100105921. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 22/02/2008 theo Giấy chứng nhận số 09/GCN-TTGDHN ngày 21/01/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán LBE.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;
- Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh, dụng cụ thể dục thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Mua bán nón bảo hiểm;
- Sản xuất, kinh doanh: thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;
- In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng;
- Mua bán hàng tiêu dùng;
- Tổ chức hướng dẫn sử dụng, bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện và thiết bị trường học.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc (nguyên vật liệu, hàng hóa) bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	12
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	8

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí trả trước là tiền thuê đất và các chi phí liên quan đã trả trước cho toàn bộ thời gian thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất (50 năm);
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng.

- Thuế giá trị gia tăng:
 - Sách giáo khoa và sách tham khảo bổ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - Thiết bị giáo dục và sách tham khảo không bổ trợ cho sách giáo khoa: Áp dụng thuế suất 5%;
 - Văn phòng phẩm, ấn phẩm: Áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	96.299.219	171.988.015
Tiền gửi ngân hàng	673.440.097	2.956.643.660
Tiền đang chuyển	836.700.000	-
Cộng	1.606.439.316	3.128.631.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021				01/01/2021		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1 (HUI1)	140.500	1.955.363.980	(16.463.980)	1.938.900.000	-	-	-
- Công ty CP Sông Đà 505 (S55)	30.800	1.502.689.380	-	1.570.800.000	-	-	-
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam (TNA)	5.760	74.308.320	-	97.344.000	-	-	-
- Công ty CP Sách TBTH TP.Hồ Chí Minh (STC)	1.500	17.650.000	-	32.100.000	-	-	-
- Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh (SGD)	3.000	48.000.000	(16.500.000)	31.500.000	-	-	-
Cộng		3.598.011.680	(32.963.980)	3.670.644.000	-	-	-

Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của từng mã chứng khoán niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính (tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Anh Tánh - Vĩnh Hưng	280.014.941	90.092.000
Trường TH Châu Văn Liêm	127.541.640	-
Các đối tượng khác	883.875.875	534.442.201
Cộng	1.291.432.456	624.534.201

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	-	-	28.088.889	-
Tạm ứng	12.500.000	-	12.500.000	-
Ký quỹ, ký cược	39.022.932	-	18.679.143	-
Cộng	51.522.932	-	59.268.032	-

9. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	17.515.404.738	-	7.599.602.716	-
Cộng	17.515.404.738	-	7.599.602.716	-

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2021.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại ngày 31/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	4.217.687.689	356.791.733	1.043.622.441	89.063.273	5.707.165.136
Mua sắm trong năm	-	-	519.427.545	-	519.427.545
Thanh lý, nhượng bán	-	-	93.258.876	-	93.258.876
Số cuối năm	4.217.687.689	356.791.733	1.469.791.110	89.063.273	6.133.333.805
Khấu hao					
Số đầu năm	1.299.204.950	59.465.284	551.186.660	89.063.273	1.998.920.167
Khấu hao trong năm	153.954.613	29.732.643	94.530.693	-	278.217.949
Thanh lý, nhượng bán	-	-	93.258.876	-	93.258.876
Số cuối năm	1.453.159.563	89.197.927	552.458.477	89.063.273	2.183.879.240
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.918.482.739	297.326.449	492.435.781	-	3.708.244.969
Số cuối năm	2.764.528.126	267.593.806	917.332.633	-	3.949.454.565

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2021.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 972.963.135 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	-	-
Mua trong năm	156.000.000	156.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	156.000.000	156.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	11.375.000	11.375.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	11.375.000	11.375.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	144.625.000	144.625.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí, công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	17.809.091	-
Cộng	17.809.091	-

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí thuê đất trả trước (*)	1.030.905.043	1.057.700.112
Chi phí sửa chữa cửa hàng	35.094.977	119.322.918
Chi phí, công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	42.112.511	91.295.832
Chi phí trả trước khác	8.595.000	-
Cộng	1.116.707.531	1.268.318.862

(*) Thuê 903,3 m² đất tại Thị trấn Tầm Vu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Long An để mở cửa hàng sách, thiết bị trường học, thời hạn thuê đến ngày 10/01/2058. Quyền sử dụng đất này hiện đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản nợ vay tại Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Long An.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	2.050.572.439	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	1.323.655.266	-
Các đối tượng khác	306.310.003	708.796.132
Cộng	3.680.537.708	708.796.132

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Trường TH Long Phước	21.404.101	-
Trường TH Nguyễn Trung trực	33.474.346	-
Trường TH và THCS Thạnh Lợi	33.176.680	-
Các đối tượng khác	33.209.086	28.041.562
Cộng	121.264.213	28.041.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	43.717.410	66.852.146	110.569.556	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.871.030	-	403.557.585	196.360.399	-	203.326.156
Thuế thu nhập cá nhân	-	18.977.874	93.451.700	102.785.092	-	9.644.482
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	42.218.676	59.576.376	17.357.700	-
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Cộng	3.871.030	62.695.284	612.080.107	475.291.423	17.357.700	212.970.638

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Trích trước lãi vay	5.027.973	-
Cộng	5.027.973	-

17. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	-	26.331.454.217	21.331.454.217	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	-	25.895.352.063	20.895.352.063	5.000.000.000
Công ty CP Chứng khoán KB Việt Nam	-	436.102.154	436.102.154	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	281.925.000	93.975.000	187.950.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	-	281.925.000	93.975.000	187.950.000
Cộng	-	26.613.379.217	21.425.429.217	5.187.950.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	-	375.900.000	93.975.000	281.925.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	-	375.900.000	93.975.000	281.925.000
Cộng	-	375.900.000	93.975.000	281.925.000

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng
1 năm

-

187.950.000

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

-

93.975.000

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Long An theo hợp đồng vay số 2150.2805/2021-HĐCVĐADT/NHCT700-SACH ngày 31/05/2021 với thời hạn: 24 tháng kể từ ngày nhận giải ngân đầu tiên. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư mua xe ô tô tải thùng kín nhãn hiệu ISUZU phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất QSH Nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 14453901/HĐTC ngày 05/05/2014 và các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm.

18. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	18.000.000
Cộng	30.000.000	18.000.000

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2020	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	3.111.273.908	2.221.280.434
Tăng trong năm	-	-	-	77.090.821	1.708.746.262
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.500.097.971
Số dư tại 31/12/2020	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	3.188.364.729	2.429.928.725
Số dư tại 01/01/2021	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	3.188.364.729	2.429.928.725
Tăng trong năm	-	-	-	85.437.313	1.453.730.340
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.605.566.864
Số dư tại 31/12/2021	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	3.273.802.042	2.278.092.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.100.000	1.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	4.100	4.100
- Cổ phiếu phổ thông	4.100	4.100
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.095.900	1.095.900
- Cổ phiếu phổ thông	1.095.900	1.095.900
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.429.928.725	2.221.280.434
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.453.730.340	1.708.746.262
Phân phối lợi nhuận	1.605.566.864	1.500.097.971
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	1.605.566.864	1.500.097.971
- Trích quỹ đầu tư phát triển	85.437.313	77.090.821
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	205.049.551	107.927.150
- Chia cổ tức	1.315.080.000	1.315.080.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	2.278.092.201	2.429.928.725

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 19/NQ-STBTH ngày 28/04/2021.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 19/NQ-STBTH ngày 28/04/2021 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 12% /vốn điều lệ (tương ứng 1.315.080.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2021.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu Sách giáo khoa và Sách tham khảo	47.320.782.989	49.944.678.802
Doanh thu thiết bị giáo dục	3.456.139.043	4.910.458.295
Doanh thu khác	22.930.739.731	17.694.026.860
Cộng	73.707.661.763	72.549.163.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn sách giáo khoa và sách tham khảo	42.962.097.763	45.344.308.312
Giá vốn thiết bị giáo dục	2.912.398.558	3.623.949.201
Giá vốn khác	19.096.299.492	15.206.127.061
Cộng	64.970.795.813	64.174.384.574

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.657.642	147.473.812
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.000.000	3.900.000
Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được	253.762.221	309.916.398
Lãi từ bán chứng khoán	394.859.580	-
Cộng	689.279.443	461.290.210

23. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay	234.560.931	4.516.209
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	11.963.980	8.400.000
Lỗ từ bán chứng khoán	14.201.000	-
Chi phí giao dịch chứng khoán	3.969.405	-
Cộng	264.695.316	12.916.209

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân công	3.075.453.183	3.268.771.560
Chi phí khác	1.660.977.295	1.344.590.059
Cộng	4.736.430.478	4.613.361.619

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân công	1.275.150.974	1.354.144.084
Các khoản khác	783.438.469	854.812.788
Cộng	2.058.589.443	2.208.956.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
Xử lý công nợ nhỏ lẻ và kiểm kê	2.382.510	7.942.150
Thu nhập thanh lý hàng tồn kho	-	5.381.273
Thu nhập thanh lý tài sản	13.636.364	-
Cộng	16.018.874	13.323.423

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.857.287.925	2.012.735.489
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	160.500.000	158.616.135
- Điều chỉnh tăng	163.500.000	162.516.135
- <i>Thu lao HĐQT, BKS</i>	160.000.000	144.000.000
- <i>Chi phí khác</i>	3.500.000	18.516.135
- Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	3.000.000	3.900.000
Tổng thu nhập chịu thuế	2.017.787.925	2.171.351.624
Thuế thu nhập doanh nghiệp	403.557.585	434.270.325
Thuế TNDN được giảm 30%	-	130.281.098
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	403.557.585	303.989.227

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	403.557.585	303.989.227
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

27. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.453.730.340	1.708.746.262
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(101.761.124)	(205.049.551)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)	101.761.124	205.049.551
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.351.969.216	1.503.696.711
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.095.900	1.095.900
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	1.234	1.372

Lãi cơ bản, suy giảm năm trên cổ phiếu năm 2020 thay đổi do Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Lãi cơ bản, suy giảm năm trên cổ phiếu năm 2020 đã trích quỹ phúc lợi theo kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 đã thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân công	4.350.604.157	4.622.915.644
Chi phí khấu hao tài sản cố định	289.592.949	235.218.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.371.384.346	1.109.371.558
Chi phí khác bằng tiền	783.438.469	854.812.788
Cộng	6.795.019.921	6.822.318.491

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh sách, thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Long An, Việt Nam.

30. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá và rủi ro về tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Các khoản vay của Công ty đều có lãi suất ổn định và thường được trả theo kế hoạch cụ thể. Do đó Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa chủ yếu là sách, thiết bị trường học từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động thương mại, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa mua vào. Để quản lý rủi ro về biến động giá Công ty đã ký kết các hợp đồng với mức chiết khấu phù hợp và ổn định. Mặt khác, giá cả của các mặt hàng hóa phục vụ giáo dục này thường ít biến động nên Công ty cho rằng rủi ro về giá cả hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các phòng giáo dục, cửa hàng, đại lý kinh doanh sách và thiết bị trường học. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng giao dịch thường xuyên, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời, Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.680.537.708	-	3.680.537.708
Chi phí phải trả	5.027.973	-	5.027.973
Vay và nợ thuê tài chính	5.187.950.000	93.975.000	5.281.925.000
Phải trả khác	-	30.000.000	30.000.000
Cộng	8.873.515.681	123.975.000	8.997.490.681

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	708.796.132	-	708.796.132
Phải trả khác	-	18.000.000	18.000.000
Cộng	708.796.132	18.000.000	726.796.132

Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.606.439.316	-	1.606.439.316
Đầu tư tài chính	3.565.047.700	-	3.565.047.700
Phải thu khách hàng	1.291.432.456	-	1.291.432.456
Phải thu khác	39.022.932	-	39.022.932
Cộng	6.501.942.404	-	6.501.942.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.128.631.675	-	3.128.631.675
Đầu tư tài chính	5.000.000.000	44.650.000	5.044.650.000
Phải thu khách hàng	624.534.201	-	624.534.201
Phải thu khác	46.768.032	-	46.768.032
Cộng	8.799.933.908	44.650.000	8.844.583.908

31. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ban Giám đốc	Tiền lương	442.710.003	496.603.720
	Tiền thưởng	28.792.913	41.092.376
Hội đồng quản trị	Thù lao	204.000.000	192.000.000

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC.



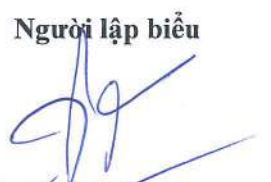
Nguyễn Văn Ngôi

Long An, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng


Trần Thị Thúy Linh

Người lập biểu


Trần Thị Thúy Linh